

"NHÂN TỐ CON NGƯỜI" TRONG ĐO LƯỜNG XÃ HỘI HỌC

G. OXIPOP*

Tình hình xã hội hiện đang cải tổ đã phản ánh tập trung trong nhận thức con người và các cấu trúc cá nhân, trong các động cơ định hướng, cấu trúc giá trị, nói cách khác, trong tu duy và hành vi của con người. Chính bản thân con người phải thay đổi tình trạng này, bằng cách thay đổi không mệt mỏi bản thân mình. Bởi vậy, hiện nay con người đang đứng ở hàng đầu cuộc đấu tranh vì cải tổ.

Địa vị cá nhân trong mối quan hệ với quá trình đổi mới cách mạng của xã hội Xô - Viết được hình thành trước hết trong quá trình nhận thức có phê phán các hiện tượng trì trệ và tiêu cực trong lĩnh vực xã hội. Các hiện tượng đó trước tiên làm tăng bất bình đẳng xã hội và sự phân hoá xã hội trong bối cảnh của khuynh hướng đã biểu thị rõ ràng nhằm san bằng về mặt kinh tế các tầng lớp xã hội cơ bản và các nhóm dân cư; giảm sút uy tín xã hội và trình độ thấp của năng suất lao động, thương nghiệp và dịch vụ chưa thoả mãn nhu cầu bình thường, sự thiếu hụt tái diễn một cách hệ thống ngay cả hàng hoá chất lượng kém và sự rối loạn của nền sản xuất xã hội; chủ nghĩa quan liêu, tội phạm, thói nghiện rượu, nạn ma túy, gái điếm, và nhiều hình tượng phản xã hội khác; cuộc tấn công của các bộ, ngành vào thiên nhiên và nền văn hoá vật chất của quá khứ.

Trạng thái kinh tế là nhân tố quan trọng gây ra và tái tạo tình huống khủng hoảng trong sự phát triển xã hội. Lê thói hành chính trong lĩnh vực hoạt động kinh tế, sự định chặt chẽ từ trên xuống (bắt chấp không phải chỉ những quy luật kinh tế mà cả các lễ phải thông thường), sản xuất vì sản xuất chứ không vì con người, vì sự hoàn thành kế hoạch một cách hình thức chứ không phải nhằm thoả mãn các nhu cầu thực tế, tình trạng người sản xuất áp đặt nhu cầu tiêu dùng đã hình thành một cách khách quan, đã làm nảy sinh cơ chế kìm hãm và biến dạng không chỉ sự phát triển kinh tế mà cả sự phát triển xã hội.

Do hậu quả của sự độc quyền thống trị của tư duy kinh tế cũ (chính xác hơn là tư duy kỹ trị) trong thực tiễn mà một phạm vi rộng lớn các vấn đề, bao trùm không gian sống của con người, đã không được nhận sự quản lý định hướng và cả hiệu quả. Đó là vị trí khách quan và vai trò của con người trong xã hội và sản xuất cũng như

* . Viện sĩ Thông tấn Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô

thái độ chủ quan của con người đối với xã hội và sản xuất, những điều kiện lao động và sinh hoạt cụ thể của con người, những nhu cầu lợi ích của anh ta, những mục đích xã hội và định hướng giá trị.

Thời kỳ trì trệ đã để lại di sản một tầng lớp người đông đảo có những đặc điểm thụ động xã hội chiếm ưu thế, một tầng lớp những con người kể từ công nhân cho đến bộ trưởng mà tâm lý của họ bị hàng loạt triệu chứng của “con say văn hoá - xã hội” giống như con say rượu thực sự, thể hiện ở tư diên đảo đảo diên giữa sự hào hứng hoạt động xã hội và thụ động xã hội; không đồng tình, thậm chí từ bỏ cả mục đích và nhiệm vụ của đời sống xã hội. Đã hình thành kiểu xã hội nhân cách có nhiều biến thể cá nhân mà chiếm ưu thế là những đặc điểm dễ thích nghi hay dễ thích ứng với hoàn cảnh. Trong thời kỳ trì trệ ở cấp độ cá nhân chiếm ưu thế là mục đích về cuộc sống yên bình, thăng tiến công danh hay là tăng số phúc lợi cá nhân, những mục đích hướng đến tiêu dùng và chủ nghĩa vật chất chứ không phải là những mục đích hoạt động có ích cho xã hội, giành được sự tôn trọng và tình yêu của những người xung quanh, đạt được các chỉ tiêu lao động cao. Tình trạng khi mà những cá nhân – xa vời so với những lý tưởng của xã hội xã hội chủ nghĩa - lại đạt những thành quả lớn nhất và chiếm được uy tín xã hội, đã có tác động phân rã toàn bộ xã hội, đặc biệt là thanh niên.

Những hiện tượng trì trệ và tiêu cực thường bắt đầu phát triển ở những nơi mà đại bộ phận những cá nhân nằm trong một cơ cấu tổ chức nào đó, bị phi nhân cách hoá, đặt hoàn toàn và toàn bộ năng lực của mình phụ thuộc vào chuẩn mực của tổ chức, các bản quy định và hướng dẫn (chính thức và không chính thức), được tích ứng một cách tự giác hay vô ý thức với tình trạng hiện tồn hoặc các điều kiện khách quan. Nhưng đó chỉ mới là một mặt của vấn đề. Một mặt khác nguy hiểm và đáng quan tâm lo lắng hơn. Đó là tình hình và những điều kiện khách quan mà tự bản thân chúng đã bao chứa các yếu tố là nguồn gốc nảy sinh những sự không hòa hợp và mâu thuẫn trong đời sống xã hội. Sự thích ứng với những điều kiện khách quan và chủ quan hiện tồn, sự chối bỏ hay kìm chế không thực hiện những đổi mới. Đó không phải là quá trình xa rời cả hai, sự cân bằng và làm biến dạng xã hội lẫn cá nhân. Tập thể biến thành một “đám đông” thiếu cá tính, cá nhân biến thành vật phụ thuộc chức năng của quá trình sản xuất. Kết quả tất yếu là sự đánh mất dần dần suy nghĩ thực tiễn độc lập của cá nhân và thích nghi cao lên với sự phụ thuộc của hạnh vi cá nhân vào ý thức của số đông. Chính điều này đóng vai trò chủ yếu làm sâu sắc và trầm trọng hơn (ở cấp độ cao hơn) những mâu thuẫn xã hội làm nảy sinh hành vi phản xã hội.

Để chặn đứng các quá trình tiêu cực đang ảnh hưởng phá hoại đến trạng huống xã hội hiện thời của con người, cần phải, trước hết là vạch ra và nhận biết các nguyên nhân cụ thể của sự bất an trong lĩnh vực xã hội và thứ hai là hoạt động tự giác của hệ thống nhằm thủ tiêu những sự bất cân đối trong mối quan hệ tương tác “con người - xã hội”.

Điều khác biệt cơ bản giữa cuộc cải tổ của chúng ta với tất cả những cải cách trước đó, những cuộc cải cách tuy đã tốn nhiều phương tiện và sức lực song đem lại

hiệu quả kinh tế và xã hội không đáng kể, là nó xuất phát từ con người, từ việc hình thành ở anh những phẩm chất xã hội mới với tư cách là cá nhân độc lập, tích cực. Từ quan điểm xã hội học, cải tổ có nghĩa là tạo ra tư duy mới - không chỉ về kinh tế mà cả xã hội - cùng với việc đưa nó vào thực tiễn trong lĩnh vực hoạt động sống của xã hội.

Xã hội học của chúng ta, cũng như kinh tế học, có truyền thống xem xét con người chỉ như *sản phẩm của hệ thống*, bằng cách dựa chủ yếu vào sự hoàn thiện dần dần các cơ cấu kinh tế, xã hội, chính trị và những cơ cấu khác, các hình thức tổ chức và luật pháp khác nhau... trong việc giải quyết tất cả những vấn đề tổ chức xã hội và phát triển. Chuyển sang những cơ cấu phi cá nhân và những hình thức tổ chức mới nhằm đạt được lý tưởng hành chính mong muốn đó là phương thuốc bách bệnh chống lại các hiện tượng tiêu cực mà người ta đã được tìm ra. Do lý tưởng háo những cơ cấu phi cá nhân, những hình thức luật pháp cảm đoán và có tổ chức như thế, tư duy xã hội cũ quên rằng các cơ cấu và hình thức này là kết quả hoạt động của con người. Các cơ cấu bắt đầu vận hành (tức là tìm thấy sự tồn tại về mặt xã hội) chỉ khi nào “được lấp đầy” bởi các cá nhân hiện thực. Các cơ cấu đó không vận hành tự thân mà được đưa vào hoạt động nhờ các cá nhân và ác nhóm cá nhân. Con người không chỉ là sản phẩm của hệ thống. Chính bản thân hệ thống là sản phẩm của hoạt động con người. Các cơ cấu sẽ vận hành như những gì mà các cá nhân sẽ xử sự, còn hoạt động của các cá nhân bị quy định bởi một phức hợp lớn hơn nhiều các nhân tố so với những điều mà hệ thống này hay hệ thống khác có thể tổ chức.

Nhân cách không chỉ là hệ quả mà còn là nguyên nhân của các hành vi có ý nghĩa xã hội (tích cực cũng như tiêu cực) được thực hiện trong hệ thống vĩ mô cũng như vi mô, các mối quan hệ xã hội cũng như bản thân nhân cách với tư cách là tổng hoà các mối quan hệ xã hội không phải là thuộc tính của các hệ thống nhân cách nào đó và các yếu tố cấu trúc của chúng. Tính chất và nội dung của các mối quan hệ xã hội phản ánh thông qua những phẩm chất xã hội của các nhân tố hiện thực. Và vấn đề là ở chỗ để xác định, ở mức độ nào thì những hệ thống kinh tế xã hội, chính trị và tư tưởng do con người tạo ra không chỉ tính đến nhu cầu và lợi ích của nó (những nhu cầu và lợi ích này tự nó có thể có tính chất trì trệ) mà còn tác động đến việc sử dụng đầy đủ nhất tiềm năng hiện có của “nhân cách con người”, phát hiện tính độc đáo của nhân cách, những năng lực và tư chất sáng tạo của nó. Nếu công cuộc cải tổ không đụng chạm đến tâm lý và nhận thức của con người, nếu nó chỉ giới hạn ở các hình thức tổ chức luật pháp, cơ chế kinh doanh hay thiết chế chính trị, mà không tính đến các phẩm chất xã hội của con người thì nó không thể đem lại và sẽ không thể đem lại những kết quả đáng kể.

Sự phát triển tiến tới và tăng tốc về kinh tế - xã hội của xã hội chỉ có được khi mỗi một người (độc lập hoặc với tư cách thành viên của một nhóm xã hội) hành động không như là “người đại biểu” cho vị trí hay vai trò phi cá nhân trong cơ cấu nào đó, mà tham gia như là một cá nhân, bộc lộ cá tính thậm chí trong những điều kiện “bên ngoài” không thuận lợi nhất để làm điều đó. Khác với những phẩm chất xã hội chung của nhân cách, cá tính của nó là phức hợp các phẩm chất xã hội phân biệt cá nhân này với cá nhân khác, các phẩm chất không lặp lại. Chính cá tính là cơ sở của các

hành động đổi mới, độc đáo và sáng tạo của nhân cách, là cơ sở cho sự đóng góp đặc sắc của nhân cách vào sự phát triển văn hóa loài người. Đồng thời, những nét chung và lặp lại trong hoạt động của các cá nhân giúp cho việc bảo lưu và chuyển dịch văn hoá hiện tồn cùng những truyền thống của nó từ thế hệ này sang thế hệ khác. Sự tồn tại các phẩm chất xã hội chung trong hoạt động của con người bảo đảm tính kế thừa trong sự phát triển của xã hội loài người và cả văn hóa của nó. Nhưng bản thân sự phát triển được hiểu như là linh số và việc đem những yếu tố mới về chất vào văn hoá hay những mối quan hệ giữa các yếu tố đó, thì phụ thuộc vào sự sáng tạo cá nhân, và là kết quả biểu hiện của những nét độc đáo của nhân cách

Để hoạt động phù hợp với các nhiệm vụ xã hội mới, để sống và làm việc theo cách mới, cần phải học cách tư duy theo lối mới. Tư duy không tự mình sản sinh ra cũng không sinh ra trong một thời gian trống rỗng. Chính những hành động làm cơ sở của tư duy làm nảy sinh ra tư duy.

Tư duy hình thành trên cơ sở thích ứng với các điều kiện xã hội đã hình thành – đó là tư duy bảo thủ, thích hợp phục vụ cho hành vi khuôn mẫu, do đó, làm cho trật tự xã hội hiện tồn cùng các cơ cấu tổ chức và chỉ dẫn của nó được duy trì và tái tạo.

Cơ chế hình thành nhân cách thông qua cơ cấu xã hội và thiết chế xã hội đang tồn tại tạo ra kiểu *nhân cách thích nghi* thiên về bảo tồn trật tự truyền thống vật chất và tư duy phù hợp mục đích xã hội hiện tồn. Các cơ cấu và thiết chế xã hội hiện tồn tạo ra những hành vi và cách suy nghĩ khuôn sáo. Không thể nói rằng những khuôn mẫu này là không cần thiết hay không có các yếu tố tất yếu và hiệu quả của xã hội. Một xã hội bất kỳ quan tâm đến tính ổn định của mình đều phải xây dựng một mẫu người duy trì và thể hiện những nguyên tắc cơ bản và yêu cầu của xã hội đó. Mẫu người này được đặc trưng bởi một tập hợp những đặc điểm chung, nhờ những đặc điểm đó mà các thiết chế văn hóa xã hội cơ bản được tái tạo.

Tính ổn định xã hội được bảo đảm bởi cơ chế lặp lại tư tưởng và hành động, bị phá vỡ trong những thời kỳ mâu thuẫn xã hội trở nên căng thẳng, trầm trọng, khi đó trong những cơ chế tái sản xuất cơ cấu và thiết chế xã hội sự rối loạn, suy giảm lệch chuẩn ngày càng tăng lên.

Những mối quan hệ giữa nhân cách kiểu thích nghi với xã hội trong những điều kiện đó lộ rõ tính không ích lợi của mình, thậm chí là có hại. Trong những tình huống khi mà xã hội đầy rẫy các hình thái nội dung mới thì đòi hỏi phải có tư duy mới. Hơn thế nữa cần phải có kiểu tư duy xã hội mới cùng được chấp nhận để dứt tung cái vòng ràng buộc giả tạo trong mối quan hệ qua lại giữa xã hội và con người, để đưa ra cho các quan hệ này những tình huống mới đòi hỏi phải lựa chọn giải pháp cho phát triển, định ra các thông số mới của việc tổ chức xã hội. Nói cách khác tư duy đó phải thật sự là tư duy khoa học.

Yếu tố khoa học trong tư duy xã hội mới không mâu thuẫn với tính tích cực, khuấy động của nó trong việc hướng tới tổ chức lại xã hội, mà trái lại nó là cơ sở cho điều đó. Sự vận động của tư duy xã hội xung quanh một số chân lý cũ rích, tuy nhiên có thể nhào nặn được cục “dần bỏ” nhỏ cho các tác gia của nó, song không thể đem lại triển vọng và phương

hướng phát triển cần thiết cho tư duy xã hội. Chỉ có sự phát triển thường xuyên về phía trước củ tư duy theo các quy luật đấu tranh và phủ định biện chứng mới là thuộc tính riêng của tư duy xã hội mới. Xã hội cần phải làm việc làm sao cho, trước hết là đem lại xu hướng tốt đẹp nhất cho sự phát triển này và thứ hai là bảo đảm khả năng dựa được trên cơ sở vô cùng rộng rãi của khối tài liệu mà khoa học xã hội trong nước cũng như quốc tế đã thu thập được

*

* *

Sự giảm sút hiệu quả của các cơ cấu và hình thức tổ chức hiện có trong hoạt động của con người, sự xuất hiện các hiện tượng trì trệ, sự rối loạn trong các quá trình phát triển và những gián đoạn trong sự phát triển này đã sinh ra các biến dạng trong hoạt động của con người, làm giảm sự cách tân của nó và hạn chế những sự biểu hiện thực tế nào đó về năng lực và kiến thức của con người. Tất cả những điều đó cũng có nguyên nhân của chúng.

Trước hết là khuynh hướng nghiêng về các quan điểm không phù hợp với thực tế lịch sử (của quyết định “kinh tế”, “Tổ chức” hay “Cấu trúc”). Thứ hai là sự biến dạng trong hoạt động của con người sinh ra bởi các chế định nghiêm ngặt về hoạt động kinh tế (Đặc biệt là bởi những người lãnh đạo), bởi số lượng lớn các chỉ tiêu số lượng hướng chủ yếu tới tổng sản lượng (dù đó là “sản xuất” hay sản xuất chuyên gia), các chỉ tiêu về hiệu quả kinh tế đối với sự hoạt động của hệ thống này hay hệ thống khác (ví dụ như: lợi nhuận) hầu như bị thủ tiêu, xem thường các chỉ tiêu xã hội trong hoạt động kinh tế, việc không có ngành thống kê xã hội. Thứ ba là, việc tuyệt đối hoá quan điểm tổ chức, việc sùng bái cơ cấu tổ chức của quản lý đang cản trở và hạn chế sự biểu thị năng lực, sự cách tân, sự sáng tạo đã bắt buộc khách quan dẫn tới sự sản xuất ra chất lượng thấp, dẫn tới sự vi phạm công nghệ và trừ bị các tiêu chuẩn được ấn định. Đồng thời cũng cần phải chú ý đến sự thích ứng giả tạo của các phân hệ cụ thể về kinh tế, xã hội và những lĩnh vực khác của xã hội tới những đòi hỏi hoặc là hy vọng của cơ chế quản lý hành chính - mệnh lệnh.

Nên, chẳng so gì bí mật cả, khi lịch sử của nhiều Viện hàn lâm xã hội của chúng ta trong vài mươi năm gần đây đã thay đổi xoành xoạch các cải biến cơ cấu mà những cuộc cải biến này thông thường biến thành vòng khép kín, “sát nhập” và “phân nhỡ”, những cố gắng giải quyết các vấn đề khoa học (ví dụ: như các vấn đề phát triển lý luận xã hội, tăng cường mối liên hệ của nó với thực tiễn....) chỉ bằng cách cải biến cơ cấu - tổ chức - tức là giảm bớt sau đó lại vòng mới trong việc thổi phồng biên chế - đây chỉ là sự hoạt động gia hiệu. Kết quả đáng buồn của nó là sự phát triển hiện nay của lý luận xã hội vẫn còn giữ nguyên ở mức độ những năm 30, như đã được đại hội lần thứ 27 Đảng cộng sản Liên Xô chỉ ra.

Chúng tôi dân thêm một ví dụ nữa. Phong trào hợp lý hoá và hoạt động sáng chế phát minh về nguyên tắc là được xã hội khuyến khích. Chế độ hành chính đã định

hướng thích nghi với tình hình đó. Các nhà lãnh đạo của chế độ này “báo cáo” về số lượng to lớn những đề nghị hợp lý hoá và những phát minh sáng chế được ghi nhận. Song thông thường thì công việc dùng lại ở đó. Chỉ một vài đề nghị không đáng kể là được áp dụng con thì thông thường là để phô trương hình thức. Thực tế là đến 80% các phát minh sáng chế quan trọng (theo số liệu của N. Smebep) bị ngành công nghiệp gạt ra. Bởi thế cho nên chẳng có gì ngạc nhiên cả khi hiệu quả kinh tế của các hoạt động cách tân chỉ còn lại hoàn toàn không đáng kể. Những yêu cầu thực hiện kế hoạch và tổng sản lượng, mà là cực kỳ hình thức, đang đóng vai trò là vật cản của tiến bộ khoa học - kỹ thuật, là sự cản trở việc bộc lộ cá tính.

Quá trình thích nghi với hoàn cảnh đã sinh ra ngay cả quá trình phi cá tính hoá ở những người lãnh đạo. Những việc mà những nhà lãnh đạo này thực hiện như là nhân danh lợi ích chung đang trở thành cơ sở cho những sự vận động xã hội của họ, mà không hiếm trường hợp là sự gây rối loạn chính cho xã hội. Song trên thực tế, bộ máy điều hành quản lý đã không mang lại một trách nhiệm cá nhân nào cho việc tăng thêm lợi ích. Do đó các hậu quả vật chất và đạo đức tương ứng là : Những cánh đồng được gieo trồng bừa bãi và một số lớn các kỹ thuật nông nghiệp bị loại ra; các thiết bị không được sử dụng và hiện tượng dự trữ quá mức tiêu chuẩn nguyên liệu, vật tư, kỹ thuật vv... Tiếp sau những người lãnh đạo, sự cân bằng và sự biến dạng đang bao trùm toàn bộ hệ thống.

Vấn đề cơ cấu tổ chức của quản lý còn có một khía cạnh nữa. Đây là trình độ am hiểu chuyên môn kinh tế và xã hội của những người lãnh đạo. Cải tổ còn có hàm ý nói tới kiểu người lãnh đạo hoàn toàn mới. Những người nắm vững kiến thức về kinh tế và xã hội học hiện đại đến mức hoàn thiện. Phần lớn những người chỉ huy sản xuất mà hiện nay đang có là những kỹ sư có định hướng thuần túy kỹ thuật (nói đúng hơn là kỹ trị). Do đó việc giải quyết hiện thực các vấn đề kinh tế và xã hội bị trì hoãn bởi bệnh hình thức do dự quen với các chỉ thị của cơ quan nhà nước được giao hợp pháp, và bởi thế cho nên hóa ra là trên thực tế không có một nhược điểm nào. Song thật ra thì điều đó dẫn tới việc hạn chế nhãn quan của người lãnh đạo bằng những nhiệm vụ cục bộ, thiếu cận mà được giải quyết bất chấp lợi ích thực tế của con người và xã hội. Đồng thời sẽ diễn ra sự mâu thuẫn giữa các mục tiêu trái ngược của các cơ quan nhà nước khác nhau và kết quả của điều đó sẽ là - sự tuyệt vọng nhất định và chủ nghĩa bi quan trong việc giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội là sự trì hoãn nhịp độ phát triển của đất nước.

Nếu như một hệ thống mà kích thích được việc biểu thị sáng tạo và kích thích sự cách tân ở bên trong thì sự hoạt động và phát triển của nó sẽ diễn ra không có các mâu thuẫn nội tại căn bản, còn khả năng phát sinh và tăng lên các hiện tượng tiêu cực cũng sẽ dần dần biến mất; sự thích hợp các quyền lợi của xã hội và các cá nhân sẽ được tăng cường. Ngành công nghiệp đã có vô số trường hợp mà trong đó các hệ thống kinh tế - công nghệ được dự định và vạch kế hoạch hoàn hảo bị sụp đổ, bởi vì đã không chú ý tới những con người nằm trong guồng máy hoạt động của nó. Kết luận này không chỉ đúng với các lĩnh vực kinh tế, xã hội và chính trị. Mà trong một mức độ tương đương nó liên quan tới lĩnh vực tinh thần - khoa học, công nghệ, văn hoá vv... Sự cá tính

hóa chủ nghĩa đa nguyên về y kiến - Đây không chỉ là phúc lợi to lớn nhất của con người đã thu nhận được qua quá trình tiến hoá nhiều thế kỷ mà nó còn là phúc lợi to lớn nhất của xã hội. Và nếu như xã hội không thể và không biết sử dụng phúc lợi này thì nó sẽ không thể thoát khỏi sự trì trệ.

Các công trình nghiên cứu xã hội học cho phép rút ra kết luận: Hoàn cảnh trì trệ đã hình thành sự mất cân bằng đáng kể giữa các cơ cấu tổ chức không linh hoạt, xo cứng của hệ thống quản lý và việc sử dụng các tiềm năng hiện có của “nhân tố con người”

Chẳng hạn như, từ 40 đến 50% công việc trong ngành công nghiệp không đòi hỏi hình độ chuyên môn cao và công việc ở những nơi này được thực hiện bằng thủ công hoặc là chỉ bằng các công cụ cơ khí đơn giản. Sự tự động hóa từng phần, không đồng bộ, trình độ kỹ thuật không cao của việc tự động và bán tự động theo mẫu vật dụng đáng dẫn tới việc giảm bớt nơi làm việc (gần 12,5 lần), là những nơi đang đòi hỏi những chuyên gia có trình độ chuyên môn cao, và đồng thời lại tạo ra 1/3 nơi làm việc có trình độ chuyên môn thấp. Vì thế vào đầu những năm 80 đã xuất hiện rõ nét khuynh hướng ổn định cơ cấu nơi làm việc, điều đó trước hết dẫn tới sự trì trệ trong cơ cấu cấp bậc nghề nghiệp của giai cấp công nhân. Nếu như trong những năm 1962 - 1972 nhận thấy có sự tiến bộ đáng kể trong việc phân bố lại trình độ chuyên môn của công nhân bậc thấp và bậc cao có lợi cho những người bậc cao, thì trong những năm 1972 - 1982 quá trình này thực tế đã bị chấm dứt. Trong những thời kỳ này tương quan của bậc cao, bậc trung và bậc thấp trong trình độ nghề nghiệp của công nhân thực tế là như sau: trong năm 1962 - 13: 50: 37; trong năm 1972 - 22: 51: 27; trong năm 1982 - 25: 50: 25. Cơ cấu nơi làm việc và trình độ chuyên môn không phù hợp với yêu cầu của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật đóng vai trò là nhân tố kìm hãm trong việc giải quyết nhiệm vụ tăng tốc sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Cần phải bổ sung thêm vào điều này sự lạc hậu về trình độ đào tạo cán bộ chuyên môn so với yêu cầu cần thiết xã hội, và việc sử dụng bất hợp lý cơ cấu thành phần hiện có của sức lao động.

Trình độ đào tạo chuyên môn của công nhân Xô-viết lạc hậu đáng kể so với trình độ đào tạo công nhân có trình độ chuyên môn của Mỹ và Nhật Bản, của Cộng hoà dân chủ Đức và Tiệp Khắc. Thậm chí ở các xí nghiệp mới trong các ngành nghề: tạo máy, năng lượng, điện tử, công nghiệp hóa chất và các ngành khác, trình độ chuyên môn thực tế của công nhân lạc hậu so với yêu cầu cần thiết của xã hội dao động ở mức 75: 82%. Các số liệu thống kê đã tìm thấy rằng gần 70 % lưồng hợp phế phẩm 30% hư hỏng thiết bị ở các xí nghiệp trong ngành chế tạo máy là kết quả của trình độ chuyên môn chưa cao của công nhân. Đồng thời hơn 50% công nhân có trình độ “chuyên môn cao”, theo những công trình nghiên cứu xã hội học được sử dụng không phù hợp chuyên môn.

Ngay cả tình hình sử dụng cán bộ kỹ thuật cũng diễn ra không tốt hơn. Sự trùng hợp hình thức của cơ cấu giáo dục mong muốn và thực tiễn là đặc trưng cơ bản đối

với cán bộ kỹ thuật. Chỉ có 60 - 70 % những người có trình độ đại học được sử dụng phù hợp với chuyên môn đào tạo. Lao động trí óc phức tạp chiếm trung bình 30-35 % tổng số kỹ sư được cấp bằng, còn nói đúng ra thì lao động kỹ thuật sáng tạo chỉ chiếm có 10%

Trong tiến trình nghiên cứu xã hội học cũng đã phát hiện ra rằng, ở 40-45% cán bộ kỹ thuật có đề tài hoạt động sản xuất không phù hợp với các yêu cầu của lao động kỹ thuật. Phần lớn hơn của cán bộ kỹ thuật vẫn còn bận rộn với việc duy trì sự hoạt động của kỹ thuật và của hệ thống tổ chức - quản lý hiện có (phục vụ quản lý 55%. Lao động vận hành kỹ thuật 30%, lao động trực tiếp tổ chức chỉ đạo quá trình sản xuất 32%). Trong khi đó 80% các nhà chuyên môn có mong muốn to lớn được giải quyết độc lập với các nhiệm vụ kỹ thuật phức tạp. Song, thực tế chỉ có 20% vị trí công tác mà họ đang làm có được khả năng như vậy.

Việc sử dụng bất hợp lý sức lao động đang dẫn tới những thiệt hại to lớn về kinh tế và xã hội đó là chưa nói đến sự sỏi mòn tiềm lực tinh thần của người cán bộ. Quá trình biến dạng trong lĩnh vực động cơ nâng cao trình độ chuyên môn đang phát triển. Trong năm 1980 sự cần thiết sản xuất là động chủ yếu của việc nâng cao trình độ chuyên môn (trong đó có việc nâng cao học vấn), còn dư luận xã hội về địa xã hội của người cán bộ thì gắn liền với việc vị trí đó đã cần thiết cho xã hội được bao nhiêu từ chính góc độ cần thiết cho sản xuất. Trong năm 1984 sự đánh giá bị thay đổi. uy tín xã hội và việc mở rộng tầm hiểu biết, trường không gắn một chút nào với sự cần thiết sản xuất và thái độ lao động nói chung, đã trở thành động cơ chủ yếu của việc nâng cao trình độ chuyên môn và lấy bằng đại học. Ở một mức độ không nhỏ chính sự cách biệt sâu sắc giữa đào tạo phổ thông và đào tạo xã hội đã thúc đẩy điều đó.

Cả chỉ số thỏa mãn với công việc cũng đang gợi ra những mối lo lắng thật sự.

Nếu như nhìn chung có 60-67% số công nhân và cán bộ kỹ thuật thỏa mãn với công việc của mình, thì trong số những người mà trình độ chuyên môn của họ không trùng hợp với những yêu cầu của vị trí công tác con số này hạ xuống đến 40 - 50%

Hoàn cảnh xã hội hiện tại đòi hỏi phải áp dụng các biện pháp mà có thể đặt cơ sở cho những chuyển biến tích cực trong kế hoạch này dựa trên sự tính toán không chỉ hiệu quả kinh tế mà cả hiệu quả xã hội khi áp dụng tự động hoá và cơ khí hoá. Do đó sẽ là có lợi khi luận chứng trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của Liên Xô sự phân bố lại trình độ chuyên môn bậc thấp và bậc cao tối thiểu là 2-3 % có lợi cho bậc cao, còn hướng triển vọng đến năm 2000 là 3 - 4% nhằm gắn liền trực tiếp việc đào tạo cán bộ kỹ thuật với hệ số hoạt động của xí nghiệp, bao gồm cả các chi phí về đào tạo cán bộ.

Các biện pháp do Đảng Cộng sản Liên Xô đề ra về nâng cao vị trí lao động kỹ thuật trong công nghiệp cần phải được thể hiện ngay trong thời gian của kế hoạch 5 năm lần thứ 12. Tuy vậy, sẽ là hợp lý nếu đi xa hơn nữa trong khi giải quyết thực tế các nhiệm vụ cơ bản của chính sách xã hội cần phải dựa vào hệ số giảm bởi sự cách

biệt hiện có giữa trình độ chuyên môn của những người đang làm việc với vị trí công tác trong giới cán bộ kỹ thuật. Với sự hỗ trợ của các đòn bẩy kinh tế cần phải cắt giảm mạnh mẽ số lượng cán bộ có học vấn đại học nhưng đang làm những việc không phù hợp với trình độ chuyên môn của mình (đối với kỹ sư là 15 %, còn đối với những người có học vấn chuyên môn trung cấp là 25%).

Có tình trạng mất cân đối to lớn hiện nay giữa tiềm năng hiện có của “nhân tố con người” và việc sử dụng hiện thực nó. Không chỉ các số liệu khách quan mà cả các số liệu chủ quan cũng chứng tỏ điều đó. Hơn 2/3 những người công nhân và cán bộ kỹ thuật có việc làm (và ở đây số liệu nghiên cứu của chúng tôi trùng với số liệu của các nhà xã hội học ở Nôvôximbiéc) cho rằng họ làm việc chưa hết sức. Việc khắc phục tình trạng mất cân đối này, việc loại bỏ các nhân tố quy định tình trạng đó cho phép đưa vào quá trình kinh tế xã hội những nguồn dự trữ to lớn chưa được khai thác của “nhân tố con người”.

*

* *

Công cuộc cải tổ trước tiên hướng tới việc nâng cao phúc lợi của nhân dân. Việc giải quyết nhiệm vụ này (cũng giống như các nhiệm vụ cải tổ khác nữa) cần được bắt đầu từ việc xác định và phân tích các tài liệu khách quan. Theo tài liệu thống kê xã hội và nghiên cứu xã hội học, ta có 28,1% cư dân trong nước thỏa mãn với điều kiện đời sống vật chất; trong lĩnh vực dịch vụ tình hình cực kỳ khó khăn, chỉ có 13,4% thỏa mãn với sự hoạt động của nó. Thỏa mãn với công việc của các cửa hàng lương thực thực phẩm là 14,5%, của các cơ sở ngành ăn uống công cộng 12,6%, của các cửa hàng bán hàng hóa công nghiệp 14,5 %, của các cơ sở dịch vụ sinh hoạt 10,7 %, của ngành vận tải hành khách là 11,8 % vv. . . Số liệu này nhận được ngay trong thời kỳ mà nhân dân đã “quen” với tất cả và “cam chịu” tất cả

Cải tổ - Đây là một quá trình cách mạng mà về ý nghĩa xã hội có thể so sánh với cách mạng tháng Mười. Nhưng điều kiện chính trị, xã hội để thực hiện nó đã khác đi. Không thể coi cải tổ như là việc sửa chữa cơ bản lâu dài trong một ngôi nhà mà những người ở trong ngôi nhà buộc phải chuyển vào ở trong những cái lều một thời gian dài, mặc bất cứ cái gì rơi vào tay họ, ăn uống kham khổ. Không thể khai thác vô hạn tính lạc quan và lòng nhiệt tình xã hội được mãi.

Xã hội sẽ giải quyết có kết quả các vấn đề của công cuộc cải tổ ở tất cả mọi phương diện của nó với điều kiện là trong vòng 1 năm rưỡi đến 2 năm sẽ bắt đầu thay đổi căn bản *chất lượng sống của nhân dân*, thị trường sẽ tràn đầy các hàng công nghiệp và lương thực thực phẩm chất lượng cao, còn lĩnh vực dịch vụ sẽ bắt đầu thỏa mãn các nhu cầu của nhân dân ở trình độ chất lượng ngày càng cao. Chỉ có như vậy mới có thể “chuyển hướng” nhận thức và hành động của mọi người từ “tiêu dùng” sang “sản xuất”. Các biện pháp nhằm phát triển tăng tốc quá trình sản xuất hàng hóa tiêu dùng, buôn bán, lĩnh vực dịch vụ được thông qua trong khi thực hiện các nghị quyết của Hội nghị Đảng toàn Liên bang lần thứ 19 chính là nhằm giải quyết các nhiệm vụ đó của cải tổ.

Chế độ hạch toán kinh tế, hiệp tác hoá, lao động cá thể sẽ làm phận sự của mình. Song trong những điều kiện thiếu hụt kinh niên điều đó đòi hỏi phải có một thời gian dài. Đồng thời cần phải kịp thời ngăn chặn các hậu quả tiêu cực có thể có của các hình thức lao động mới.

Để chấm dứt sự thống trị của người sản xuất trong nước đối với người tiêu dùng, theo quan điểm của tôi, cần thiết phải mở rộng nhập khẩu các hàng hóa công nghiệp và lương thực, thực phẩm, phải gấp rút xây dựng các xí nghiệp hỗn hợp trong lĩnh vực buôn bán và dịch vụ. Không thể thiếu được nhập khẩu. Những lời kêu gọi chấm dứt “hành động xuẩn ngốc của nhập khẩu” sẽ là ý kiến sáng suốt chỉ khi nào chúng ta mở rộng sự cạnh tranh trên thị trường. Nhờ ý chí và tài năng của nhân dân ta. Chúng ta sẽ thắng sự cạnh tranh này. Còn nếu như chúng ta cự tuyệt sự cạnh tranh thu mình vào “tính độc đáo” của mình, thì sự giải quyết nhiều vấn đề phúc lợi của nhân dân sẽ bị dây dưa vài chục năm nữa.

Không có các chương trình nghiên cứu xã hội học sẽ không thể giải quyết được ngay cả các vấn đề dân chủ hạo trong xã hội của chúng ta cũng như cải cách chính trị căn bản. Ở đây ngành thống kê hành chính chẳng giúp ích được gì. Nếu như tin vào các số liệu của ngành này thì sẽ thấy nhiều triệu quần chúng nhân dân tham gia vào quá trình dân chủ hoá, hàng triệu đại biểu đại diện cho nhân dân nước ta trong các cơ quan quản lý dân cư khác nhau. Nhưng trong thực tế tình hình diễn ra không đúng như vậy.

Chúng ta sử dụng thống kê xã hội và đơn cử một vài số liệu của các công trình nghiên cứu theo phương pháp chọn mẫu. Số những người coi các Xô Viết đại biểu nhân dân là cơ quan quyền lực nhân dân thực sự chiếm 31.6%, thực hiện các hoạt động vì lợi ích của nhân dân lao động 24.7%, còn theo ý kiến của phần lớn những người lao động, thì các Xô Viết đại biểu nhân dân đã bị quan liêu hóa. Kết luận này được xác nhận bởi các sự kiện dưới đây: Chỉ có 5% quần chúng nhân dân lao động là đã đưa ra các yêu cầu và đề nghị tới các đại biểu Xô Viết. Và chỉ có một nửa trong số họ nhận được sự giải quyết tích cực. Đã diễn ra tình trạng xa lánh của chính quyền đại diện với quần chúng lao động. Chỉ có 2% cử tri cho rằng họ có thể kiểm tra được hoạt động của các đại biểu mình bầu. Việc vạch ra cơ chế chuyển quyền lực dân từ hình thức sang thực sự - là một trong những vấn đề quan trọng nhất của khoa học xã hội học. Các nghị quyết của hội nghị Đảng toàn Liên bang lần thứ 19 (7-1988), của Hội nghị toàn thể Ủy ban Trung ương Đảng cộng sản Liên Xô đang thay đổi căn bản tình hình trong lý luận và cả trong thực tiễn.

Vai trò kiến thiết của xã hội học trong các quá trình của cải tổ, có lẽ không còn nghi ngờ. Song tôi còn lâu mới đi tới được kết luận lạc quan rằng lúc này xã hội học đã phát huy đầy đủ những khả năng của mình tham gia hết về vào quá trình đổi mới cách mạng xã hội. Xã hội học vẫn còn tiếp tục bị giữ nguyên ở địa vị người cùng đing.

Các nhà xã hội học không được đưa vào bàn thẩm định các nghị quyết đầu dự thảo hoặc đang chuẩn bị thực hiện của nhà nước. Mà nếu có được đưa vào thì

cũng là ở mức độ người quản lý khoa học chứ không phải là chuyên gia đứng đầu ngành. Và sự thực hiển nhiên này đã được công luận thấy rõ.

Khi soạn thảo các quyết định có ý nghĩa xã hội cấp nhà nước, theo quan điểm của tôi, thông thường có các sai sót sau. Trước tiên loại trừ việc soạn thảo các phương án khác nhau của các quyết định dự thảo. Thông thường thành lập Ủy ban phụ trách mà thành phần chủ yếu là từ số những người có địa vị chính quyền cao. Các ủy viên của Ủy ban giao cho những người trực thuộc mình soạn thảo phần này hay phần khác của dự thảo quyết định. Sau đó dự thảo được thảo luận ở Ủy ban, được đồng ý sơ bộ ở các cấp ra chỉ thị và sau đó được công bố để thảo luận toàn dân. Các phương tiện thông tin đại chúng đã nêu gương trước cho việc thảo luận. Chẳng hạn, đã diễn ra như vậy khi thông qua luật về các tập thể lao động. Có thể từ vải len tốt may được bộ quần áo, tư vật liệu chất liệu chất lượng cao đóng được cái tủ. Nhưng nếu như kêu gọi hoàn thiện bộ quần áo đã may sẵn và chiếc tủ thành phẩm thì chắc gì có thể nhận được điều tốt đẹp; Chúng ta hãy chú ý vào một ví dụ nữa. Các biện pháp về tăng cường đấu tranh với tệ nghiện rượu và thói rượu chè be bét đã mang lại cho chúng ta bao nhiêu là bất ngờ, bao nhiêu hậu quả không ngờ tới: Có nghĩa là tôi muốn nói về việc cần thiết phải đi tới việc công bố và thảo luận các dự thảo quyết định khác nhau, hơn nữa là các dự thảo đối sách, đối tượng của nhau. Điều đó sẽ là hiện thực hóa quá trình mở rộng dân chủ, thu hút nhân dân vào các hoạt động sáng tạo hợp pháp.

Nhưng đó mới chỉ là một mặt của vấn đề. Mọi quyết định, thậm chí là quyết định đã được sự tán thành của 99% dân chúng vẫn cần phải trải qua sự thẩm định của các chuyên gia khoa học trên các phương diện có thể xảy ra của nó về hậu quả kinh tế, xã hội, chính trị, tâm lý, đạo đức, thẩm mỹ và những hậu quả khác nữa. Và đó chính là công việc của các nhà bác học, là lĩnh vực thẩm định của chuyên gia khoa học.

Trong xã hội hiện nay không một vấn đề quan trọng nào có thể giải quyết được chỉ bằng biện pháp hành chính (ngăn cấm) hoặc là bằng biện pháp tư tưởng (giáo hóa), chỉ có thể giải quyết các vấn đề như thế một cách tổng hợp, bằng cách tạo ra các điều kiện kinh tế, xã hội pháp lý mới và cả các điều kiện khác có tính tới đầy đủ các hậu quả có thể xảy ra của chúng. Trong việc giải quyết các vấn đề này trên cơ sở các quan điểm liên ngành đã có nguồn kinh nghiệm quốc tế to lớn, nhưng chúng ta vẫn ngạo mạn coi thường chúng như trước kia.

Sử dụng rộng rãi xã hội học trong việc giải quyết các nhiệm vụ của cải tổ đòi hỏi phải khắc phục hoàn toàn “chủ nghĩa duy ý chí” trong quản lý “nhân tố con người”, đòi hỏi phải dựa trên khoa học, trên thông tin xã hội khách quan. Nhiều nhà lãnh đạo Đảng, Xô Viết nhân dân và kinh tế ở các cấp khác nhau đến nay vẫn không sẵn sàng tư thế làm điều này do ở họ còn thiếu vốn hiểu biết xã hội cần thiết cũng như còn e ngại rằng thông tin xã hội khách quan nhận được do nghiên cứu theo kinh nghiệm sẽ tới việc đánh giá thấp kết quả hoạt động thực tiễn của họ. Do đó có sự căng thẳng nhất định trong quan hệ đối với khoa học xã hội học. Hiện nay vẫn còn duy trì một khuynh hướng nguy hiểm mà tôi không thể không nói về điều này – đó là khuynh hướng quy giảm xã hội học với tư cách khoa học về sự biến độ xã hội. Khi xem cách

báo xã hội học hiện nay, ta sẽ gặp phải những con số sai: 99% dân số Liên Xô ủng hộ tích cực cải tổ. Và điều đó diễn ra vào lúc khi mà các giới xã hội của đất nước đã lo lắng báo trước về “sự phản kháng” cải tổ và về “các cơ chế kìm hãm”.

Trong khi đó sự thực về các lực lượng xã hội đang chống lại cải tổ bị lờ đi. Mà các lực lượng này rất to lớn. Đứng ở vị trí tiên phong, tất nhiên, có những kẻ quan liêu. Người ta đã viết nhiều về vai trò của nó, thậm chí đã thiết lập được thành phần số lượng của nó: 18 triệu. Những kẻ quan liêu là một lực lượng lớn, không có bản sắc là hệ thống các bộ phận xã hội phức tạp. Như trên đây đã vạch rõ, khi đã vận hành, nó có khả năng biến mọi cá nhân thành vô nghĩa.

Nhưng vấn đề không phải chỉ là những kẻ quan liêu. Trong xã hội hiện có một đội ngũ lớn các nhà bác học- các nhà nghiên cứu xã hội mà suốt đời bị ảnh hưởng bởi “các giá trị” tưởng tượng, chóng vánh. Bây giờ các giá trị thực sự của chủ nghĩa xã hội đang chiếm lĩnh vị trí của họ. Và tin tưởng rằng tất cả các nhà nghiên cứu xã hội nhanh chóng thay đổi quan điểm của mình, từ phản bác học thành bác học- thì quả thật là ngây thơ.

Nhiệm vụ của xã hội học với tư cách là khoa học trong những điều kiện của cải tổ là làm sao xác định được một cách định lượng, ở trình độ nào thì các cơ cấu, các hình thức tổ chức và pháp lý được tạo ra bởi con người, không chỉ tính đến nhu cầu và lợi ích của nó mà còn tạo điều kiện bộc lộ cá tính của nhân cách con người, hiện thực hóa trên thực tế các kiến thức, các năng lực và tư chất sáng tạo của nó. Chính bởi thế cho nên vấn đề chuyển xã hội Xô Viết từ tình trạng chất lượng này sang tình trạng chất lượng khác, lạc quan hóa sự hoạt động của hệ thống kinh tế và chính trị của nó từ lý tưởng chỉ có thể trở nên hiện thực trên cơ sở tính toán đầy đủ tiềm năng của “nhân tố con người”, mở rộng lĩnh vực hoạt động của nhân tố cá tính.

Các hệ thống xã hội phụ thuộc bởi phẩm chất xã hội cá thể của các cá nhân tạo ra chúng và tham gia vào chúng, mặc dầu chúng đã hoàn thành thiện như thế nào đi nữa, chúng vẫn luôn chứa đựng sự không phù hợp của các phẩm chất này với các đòi hỏi của hệ thống.

Các nguyên nhân của sự hỗn loạn về mặt chức năng của hệ thống thường bắt nguồn ở những nhân tố cá nhân của sự không phù hợp này là trong các yếu tố thuần túy hệ thống. Do đó cần phải kết luận rằng, việc khắc phục sự hỗn loạn chức năng này và việc đạt được hiệu quả lớn nhất của hệ thống có chức năng đòi hỏi sự phối hợp có luận chứng khoa học, nói đúng hơn là sự phù hợp của những đòi hỏi khách quan của hệ thống với các phẩm chất xã hội của các cá nhân đang hành động. Song điều đó không loại trừ mà trái lại còn đề ra sự cần thiết phải hợp lý hóa hoạt động của chính các hệ thống xã hội có tính tới những nhu cầu và lợi ích của các cá nhân đang hoạt động.

Do vậy, nhiệm vụ xã hội học của cải tổ là làm sao vạch ra được các cơ chế cụ thể của sự phù hợp và phối hợp các phẩm chất của hệ thống (đang tồn tại, đang hoàn thiện hay đang được tái tạo ra) với các phẩm chất xã hội và tâm lý cá thể của các cá nhân, vạch ra các cơ chế đang góp phần kết hợp tối ưu các nhân tố khách quan và chủ quan, chung và riêng trong phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Việc giải

quyết các nhiệm vụ này về phía mình, lại đặt ra việc cải tổ xã hội học, đặt ra việc thay đổi các quan điểm cũ đối với môn học khoa học này, đối với vị trí của nó trong hệ thống khoa học xã hội và nhân dân.

Xã hội học ở Liên Xô đã trải qua một chặng đường khó khăn. Cho đến thời gian gần đây xã hội học đã ở tình trạng “bị nghi ngờ”, các công trình nghiên cứu xã hội học bị xem gần như là sự mô phỏng nền khoa học một cách thiếu phê phán. Đồng thời chỉ có các biện pháp nào thuần “hành chính” thì mới được áp dụng với xã hội học! Khi thì đồng nhất xã hội học với chủ nghĩa duy vật lịch sử, khi thì đưa nó vượt ra ngoài ranh giới của nó, khi thì hạ thấp nó xuống mức độ của xã hội học ứng dụng, khi thì nâng nó lên mức độ khoa học xã hội v.v... địa vị khoa học độc lập về xã hội ngay đến thời gian gần đây vẫn không được thừa nhận.

Còn 5 – 10 năm trước đây bản thân ý nghĩ về “giải phóng” tri thức xã hội học và về hệ thống xã hội học có thể bị xem như một điều viển vông. Theo ý kiến tôi, không có một môn khoa học nào chịu nhiều đau khổ hơn và đồng thời hết sức cần thiết cho xã hội ta hơn là xã hội học. Có thể nói không ngoan rằng số phận của nó được hình thành không kém phần bi thảm hơn là số phận của môn di truyền học. Sự khác nhau chỉ là ở chỗ, cuộc đấu tranh xung quanh môn di truyền học được tiến hành công khai, được mọi người “chú ý đến”, còn xã hội học với tư cách là một môn khoa học khi chưa có “thời tiết ấm áp do Khorútsóp đưa lại” thì nhìn chung đã bị nghiêm cấm. Còn sau đó, mặc dầu có sự thành lập Hội Liên hiệp xã hội học Xô viết và Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, xã hội học vẫn là môn học khoa học “bán hợp pháp”. Trong những năm 20 xã hội đã được “công bố” là ngụy khoa học tư sản bản thân từ “xã hội học” bị đặt ra ngoài vòng pháp luật và bị “loại trừ” khỏi đời sống khoa học thường ngày. Đây là tôi chưa nói về việc các nhà xã hội học – chuyên nghiệp dần dần đi vào “hư vô”. Mà trong khi đó trường phái xã hội học của nước ta đã là một trong những trường phái xuất sắc nhất trên thế giới. Sau cách mạng Tháng Mười, xã hội học ở Liên Xô trong khi xây dựng lại trên nền tảng duy vật chủ nghĩa đã được nâng lên một trình độ cao trong sự phát triển của mình. Nhiều tác phẩm của các nhà xã hội học Mác-xít và phi Mác-xít nước ta đã đi vào kho tàng quý báu của văn học một môn học có một loạt nguyên nhân.

Một là, các công trình nghiên cứu xã hội học và việc sử dụng kết quả của chúng trong thực tiễn quản lý xã hội đã trái ngược về nguyên tắc với các phương pháp mệnh lệnh – hành chính, với chủ nghĩa duy ý chí, chủ nghĩa chủ quan và thái độ hời hợt trong quản lý xã hội, nghĩa là các phương pháp đã thống trị độc tôn trong thời kỳ sùng bái cá nhân của Stalin, trong thời kỳ lãnh đạo của N. Khorútsóp và L. Brêgionhép. Xã hội học về thực chất là sự xác lập các nguyên tắc không dung hòa với quyền lực cá nhân, với nền độc tài cá nhân. Hai là, các nền tảng lý luận của xã hội học không hòa hợp với những lý thuyết được chính quyền phổ biến trong các thời kỳ đó, đặc biệt là trong thời kỳ sùng bái. Mà các lý luận loại này đã có rất nhiều. Tôi sẽ gọi tên chỉ một vài trong số đó. Đây là lý luận về sự biến mất, với việc thủ tiêu các giai cấp bóc lột – các nguồn gốc xã hội của các hiện tượng tiêu cực khác

nhau (trong số đó có cả chủ nghĩa quan liêu), lý luận về sự thống trị độc tôn của “tồn tại xã hội chủ nghĩa” (điều này về thực chất giống với lý luận về chủ nghĩa xã hội phát triển) lý luận về việc quy giảm tất cả những gì đang tham gia vào cuộc xung đột đối với “tồn tại xã hội chủ nghĩa” hay là với “chủ nghĩa xã hội phát triển” đều là “các tàn dư của chủ nghĩa tư bản”, đều do ảnh hưởng của hệ tư tưởng tư sản.

Phù hợp với những lý luận “đã được hợp pháp hóa”, nhân tố xã hội trên thực tế đã bị hòa tan vào nhân tố kinh tế và như vậy kết quả của điều tra, tư duy độc đáo đã trở thành tư duy thống trị độc tôn – Đó là tư duy kinh tế (trong trường hợp này tôi bỏ qua vấn đề tính khoa học của nó), suy về thực chất – là tư duy kỹ trị. Đối với xã hội học và tư duy xã hội, trong những điều kiện như thế là không còn chỗ đứng. Chúng đã bị thủ tiêu trên thực tế.

Ba là, các số liệu nghiên cứu xã hội học đã vạch ra tính phiến diện, nếu không nói là gia tạo của ngành thống kê hành chính. Thống kê kinh tế đã trưng bày “sự tăng lên không ngừng của tổng sản phẩm”, “sự sung túc và phong lưu của mọi người”. Thống kê chính trị đã công bố các con số về sự tham gia “trên thực tế của toàn thể nhân dân trong quản lý đất nước”, về sự nhất trí hoàn toàn trong ý kiến và sự rung hộ của toàn thể mọi người đối với mọi quyết định được thông qua “ở bên trên”.

Trái với thống kê hành chính, điểm xuất phát của thông tin xã hội học không phải là tổng sản lượng và xã hội, mà là chất lượng và con người. Và ở đây tình hình đã được nhìn nhận cơ bản là khác đi. Thống kê xã hội xác nhận: Các nhu cầu không được thống kê xã hội đã xác nhận: Các nhu cầu không được thỏa mãn đã tăng lên không ngừng, chất lượng hàng hóa ngày càng tụt xuống, lĩnh vực phục vụ ngày càng suy đồi, sự xa cách rõ rệt của các nhà lãnh đạo chính trị đối với nhân dân, sự tha hóa của lao động, sự giảm sút trình độ đào tạo cán bộ chuyên môn, họ được sử dụng không phù hợp trong nền kinh tế quốc dân, v.v...

Với sự bắt đầu “trở ám” đã bắt đầu thời kỳ phục sinh tư tưởng xã hội học ở Liên Xô, thời kỳ này gắn liền trước hết với sự phá vỡ các khuôn mẫu của tư duy, cự tuyệt kiên quyết các “lý thuyết quyết định kinh tế” và thực tiễn kỹ trị chỉ hướng tới sản xuất chứ không phải tới tiêu dùng, tới số lượng chứ không phải chất lượng, tới tổng sản lượng chứ không phải tới con người.

Ngay từ những năm 50 các nhà xã hội học đã bắt đầu nghiên cứu một loạt các vấn đề gắn liền với hoạt động của con người (nói cách khác, “với nhân tố con người”), với định hướng xã hội của sự phát triển kinh tế, các quan hệ trong nội bộ giai cấp, khắc phục các tư duy thuần kinh tế và thiết lập tư duy xã hội, sự tha hóa của chính quyền và của lao động, các cơ sở khoa học của quản lý xã hội.

Song điều chủ yếu là ở chỗ đã nên ra được vấn đề về khôi phục lại các quyền nghiên cứu lĩnh vực xã hội của sinh hoạt xã hội và tư duy xã hội. Theo quan điểm của tôi, các biện pháp mệnh lệnh – hành chính – mệnh lệnh được thực hiện trong các quan hệ tư duy xã hội của nhân dân là tội ác lớn nhất chống lại chủ nghĩa nhân văn.

Ngày nay tình hình khoa học xã hội bắt đầu có những thay đổi căn bản. Việc xem xét vấn đề xã hội học tại Bộ Chính trị Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô vào tháng 5 – 1988 là một sự kiện có ý nghĩa quan trọng đối với việc phát

Triển không chỉ của ngành khoa học xã hội học mà còn của tất cả ngành khoa học xã hội khác. Đã chấm dứt thời kỳ của sự can thiệp thô bạo, hành chính – mệnh lệnh vào vận mệnh của xã hội học, vào quá trình nghiên cứu của các nhà bác học – xã hội học. Đang xóa bỏ tình hình người đời của cái thời mà các công trình nghiên cứu xã hội học do chính quyền điều khiển thì được thừa nhận là *de facto* (tiếng Pháp trong nguyên bản, có nghĩa là trên *thực tế*) còn sự tồn tại của xã hội học với tư cách là một khoa học độc lập thì bị phủ nhận *de jure* (tiếng Pháp trong nguyên bản, có nghĩa là về mặt *hình thức pháp lý*).

Ủy ban trung ương Đảng cộng sản Liên Xô đã thông qua nghị quyết “Về nâng cao vào trò của xã hội học Mác – Lênin trong việc giải quyết các vấn đề trọng yếu của xã hội Xô”, mà chiếu theo nó Đoàn chỉ tịch Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô đã vạch ra chiến lược cải tổ khoa học xã hội hàn lâm cho phù hợp với các nhiệm vụ đang đặt ra trước đất nước. Nếu tóm tắt nội dung của chiến lược này bằng một vài lời thì có thể nói rằng, cải tổ xã hội học có nghĩa là từ bỏ thói ca tụng xã hội và chuyển sang khai thác một cách khoa học và có phê phán thực tại xã hội, thu hút thực sự các nhà bác học trong hệ thống chuẩn bị, thông qua và thực hiện các quyết định về các vấn đề trọng yếu của đời sống xã hội.

Người dịch: NGUYỄN QUỐC KHÁNH

Nguồn: Obabestvemmule Nauki (Tiếng Nga – số 1/1989).